# Unit 6B. Grammar (trang 49)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 8 Unit 6B. Grammar - Friends Global**  
**Cleft sentences**  
**(Câu chẻ)**  
*I can use cleft sentences to emphasise a piece of information.*  
**1. Finish each of the following sentences emphasising the underlined information.**  
*(Hoàn thành mỗi câu sau đây nhấn mạnh thông tin được gạch chân.)*  
1 Mia isn't coming shopping with us. Lara is.  
*(Mia sẽ không đi mua sắm với chúng ta. Lara đi.)*  
It's Lara who's coming with us, not Mia.  
*(Lara sẽ đi cùng chúng ta chứ không phải Mia.)*  
2 I haven't got a credit card. I've got a debit card.  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 The first supermarket opened in 1916. It wasn't 1920.  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4. Her mum doesn't work in a store. Her aunt does.  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 Many people don't want quality. They want low prices.  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6 The sales start on Friday. They don't start today.  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
7 I blame teenagers for the litter. I don't blame the restaurants  
It\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
8 Amoruso resigned from the job in the shoe shop because she found it boring.  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.  
**Lời giải chi tiết:**  
2 I haven't got a credit card. I've got a debit card.  
**It is a debit card that I have got, not a credit card.**  
*(Đó là thẻ ghi nợ mà tôi có, không phải thẻ tín dụng.)*  
3 The first supermarket opened in 1916. It wasn't 1920.  
**It was in 1916 that the first supermarket opened, not in 1920.**  
*(Siêu thị đầu tiên được mở vào năm 1916 chứ không phải năm 1920.)*  
4. Her mum doesn't work in a store. Her aunt does.  
**It is her aunt that does work in a store, not her mum.**  
*(Dì của cô ấy làm việc ở cửa hàng chứ không phải mẹ cô ấy.)*  
5 Many people don't want quality. They want low prices.  
**It is low prices that many people want, not quality.**  
*(Đó là mức giá thấp mà nhiều người mong muốn chứ không phải chất lượng.)*  
6 The sales start on Friday. They don't start today.  
**It is on Friday that the sales start, not today.**  
*(Chương trình giảm giá bắt đầu vào thứ Sáu, không phải hôm nay.)*  
7 I blame teenagers for the litter. I don't blame the restaurants  
**It is teenagers that I blame for the litter, not the restaurants.**  
*(Tôi đổ lỗi cho thanh thiếu niên vì xả rác chứ không phải nhà hàng.)*  
8 Amoruso resigned from the job in the shoe shop because she found it boring.  
**It was because Amoruso found it boring that she resigned from the job in the shoe shop.**  
*(Chính vì Amoruso cảm thấy nhàm chán nên cô đã xin nghỉ việc ở tiệm giày.)*  
**2. Complete the second sentence so that it means the same as the first.**  
*(Hoàn thành câu thứ hai sao cho có nghĩa giống câu thứ nhất.)*  
1 Chris lost his phone yesterday.  
It was Chris \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 Ella is getting her hair cut tomorrow.  
It's tomorrow \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 His grandparents moved to New Zealand last year.  
It's New Zealand \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 My brother wasn't born until 2010.  
It wasn't until \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 Nick has been learning to ride a motorbike.  
It's a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6 I have guitar lessons on Saturday mornings.  
It's on \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
7 We saw Roberto at the club last night.  
It was Roberto \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
8 They don't enjoy watching sci-fi films.  
It's sci-fi films \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.  
**Lời giải chi tiết:**  
1 Chris lost his phone yesterday.  
**It was Chris that lost his phone yesterday.**   
*(Chính Chris đã làm mất điện thoại của anh ấy ngày hôm qua.)*  
2 Ella is getting her hair cut tomorrow.  
**It's tomorrow that Ella is getting her hair cut.**  
*(Ngày mai Ella sẽ đi cắt tóc.)*  
3 His grandparents moved to New Zealand last year.  
**It's New Zealand that his grandparents moved to last year.**  
*(Đó là New Zealand mà ông bà của anh ấy đã chuyển đến vào năm ngoái.)*  
4 My brother wasn't born until 2010.  
**It wasn't until 2010 that my brother was born.**  
*(Phải đến năm 2010 em trai tôi mới chào đời.)*  
5 Nick has been learning to ride a motorbike.  
**It's a motorbike that Nick has been learning to ride.**  
*(Đó là chiếc xe máy mà Nick đang học lái.)*  
6 I have guitar lessons on Saturday mornings.  
**It's on Saturday mornings that I have guitar lessons.**  
*(Sáng thứ Bảy tôi có giờ học guitar.)*  
7 We saw Roberto at the club last night.  
**It was Roberto that we saw at the club last night.**  
*(Đó là Roberto mà chúng ta đã thấy ở câu lạc bộ tối qua.)*  
8 They don't enjoy watching sci-fi films.  
**It's sci-fi films that they don't enjoy watching.**  
*(Đó là những bộ phim khoa học viễn tưởng mà họ không thích xem.)*  
**3. Match 1-7 with a-g to make meaningful sentences.**  
*(Nối 1-7 với a-g để tạo thành câu có nghĩa.)*  
1 It's leather  
2 It's at 9 p.m.  
3 It was the Egyptians  
4 It's the blue dress  
5 It's a Porsche  
6 It's Dan  
7 It's in June  
a that schools finish.  
b that this bag is made of  
c that is going on holiday to Turkey.  
d that the film finishes  
e that I prefer.  
f that built the Pyramids.  
g that Tom drives  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**1 – b**  
It's leather that this bag is made of.  
*(Chiếc túi này được làm bằng da.)*  
**2 – d**  
It's at 9 p.m. that the film finishes.  
*(Đó là 9 giờ thì bộ phim kết thúc.)*  
**3 – f**  
It was the Egyptians that built the Pyramids.  
*(Chính người Ai Cập đã xây dựng Kim tự tháp.)*  
**4 – e**  
It's the blue dress that I prefer.  
*(Đó là chiếc váy màu xanh mà tôi thích.)*  
**5 – g**  
It's a Porsche that Tom drives.  
*(Đó là chiếc Porsche mà Tom lái.)*  
**6 – c**  
It's Dan that is going on holiday to Turkey.  
*(Đó là Dan đang đi nghỉ ở Thổ Nhĩ Kỳ.)*  
**7 – a**   
It's in June that schools finish.  
*(Đó là vào tháng sáu trường học kết thúc.)*  
**4. Make cleft sentences from the following cues.**  
*(Viết câu chẻ từ những gợi ý sau.)*  
1 It / be / Eva / own / that dog  
2 It /be / spiders / I / can't stand  
3 It / be / Japan / they / go to / two years ago  
4 It / be / the singer Adele / she / love / most  
5 It / be / the colour green / Laila / not like  
6 It / be / octopus / I'll / never try  
7 It / be / last winter / he / go snowboarding  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.  
**Lời giải chi tiết:**  
1 It is Eva that owns that dog.  
*(Eva là người sở hữu chú chó đó.)*  
2 It is spiders that I can't stand.  
*(Tôi không thể chịu nổi lũ nhện.)*  
3 It was Japan that they went to two years ago.  
*(Đó là Nhật Bản mà họ đã đến hai năm trước.)*  
4 It is the singer Adele that she loves the most.  
*(Người cô yêu quý nhất là ca sĩ Adele.)*  
5 It is the color green that Laila does not like.  
*(Đó là màu xanh lá cây mà Laila không thích.)*  
6 It is octopus that I'll never try.  
*(Đó là con bạch tuộc mà tôi sẽ không bao giờ thử.)*  
7 It was last winter that he went snowboarding.  
*(Mùa đông năm ngoái anh ấy đã đi trượt tuyết.)*  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 6A. Vocabulary (trang 48)**  
**Unit 6C. Listening (trang 50)**  
**Unit 6D. Grammar (trang 51)**  
**Unit 6E. Word Skills (trang 52)**  
**Unit 6F. Reading (trang 53)**  
**Unit 6G. Speaking (trang 54)**  
**Unit 6H. Writing (trang 55)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 7: Artists  
Unit 8: Cities  
Cumulative Review